

## CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NGÀNH ĐIỆN - ĐIỆN TỬ VIỆT NAM: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Vũ Thị Thanh Huyền\*

### Tóm tắt

*Sự đổ bộ của những "nhà đầu tư khổng lồ" đã đưa vị thế của Việt Nam trở nên ngày càng quan trọng trong chuỗi cung ứng các linh kiện điện tử cũng như các sản phẩm linh kiện điện thoại trong khu vực và toàn cầu. Với tình hình đó, các chuyên gia dự báo cơ hội kinh doanh tiếp tục hướng về phía các nhà sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ nếu họ nắm bắt được vận hội này. Tuy nhiên, trong 10 năm qua, công nghiệp hỗ trợ điện tử vẫn phát triển tương đối chậm. Trong số vài trăm doanh nghiệp điện tử đang hoạt động, chỉ có khoảng 1/4 số đơn vị tham gia sản xuất phụ tùng, linh kiện, phần lớn trong số này là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất phục vụ xuất khẩu là chủ yếu, tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm mới chỉ đạt 20%. Bài viết sẽ đánh giá khái quát tình hình công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong thời gian qua, từ đó, xác định những cơ hội và thách thức của ngành trong bối cảnh hội nhập.*

**Từ khóa:** Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, năng lực cạnh tranh, nội địa hóa

### 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, xuất khẩu của Việt Nam đã tăng vượt trội, đặc biệt ở các mặt hàng linh kiện điện, điện tử. Xuất khẩu các mặt hàng điện tử và linh kiện điện tử của Việt Nam đã tăng gần 68% trong năm 2012 và 35% trong năm 2013. Xuất khẩu mặt hàng điện thoại và các linh kiện điện thoại còn ngoạn mục hơn, lần lượt tăng tới 85% và 67% trong 2 năm. Tuy nhiên, công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử của Việt Nam chưa đáp ứng tốt được nhu cầu phát triển của ngành. Điều này đòi hỏi cần phải có một cách nhìn nhận hệ thống về những cơ hội và thách thức của công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam trong xu thế hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay.

### 2. Một số vấn đề về lý luận

Công nghiệp hỗ trợ là bộ phận đặc thù trong cấu thành công nghiệp, chuyên làm chức năng sản xuất những sản phẩm hỗ trợ cho việc tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh như các ngành chế tạo các linh kiện, phụ kiện, phụ tùng, nguyên liệu để sơn, nhuộm và những sản phẩm dùng làm bao bì, đóng gói, v.v. Công nghiệp hỗ trợ theo nghĩa rộng còn bao hàm cả việc sản xuất ra các sản phẩm trung gian cho quá trình sản xuất chính như sơ chế các nguyên liệu thô hoặc chế tạo một phần những sản phẩm chính tương tự theo tiêu chuẩn kỹ thuật và giấy phép của chính hãng.

Nếu phân theo mức độ, vai trò tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất thì ngành công nghiệp hỗ trợ được chia làm 3 tầng:

Tầng thứ nhất là hệ thống công nghiệp hỗ trợ "ruột". Tức là những hãng được hãng chính bảo trợ và cung cấp tất cả những yêu cầu cơ bản nhất để tạo ra những chi tiết đặc trưng nhất của sản phẩm. Đây là khu vực mà theo nhận định của các chuyên gia, cơ hội tham gia của doanh nghiệp hỗ trợ nội địa của Việt Nam không có.

Hai tầng còn lại là hệ thống hỗ trợ hợp đồng và thị trường. Tức là doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm linh kiện để bán trên thị trường hoặc tham gia các hợp đồng cung cấp. Với hai tầng này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng rất khó tham gia vào chuỗi này.

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Thứ nhất, công nghiệp hỗ trợ sẽ hỗ trợ ngành công nghiệp nội địa phát triển. Đây có thể coi là vai trò dễ nhận thấy nhất của CNHT. Để minh họa cho vai trò này, ta lấy ví dụ điển hình là Nhật Bản, quốc gia có nền công nghiệp phát triển vào bậc nhất thế giới. Nhật Bản từ một đất nước nghèo nàn, bị tàn phá nặng nề sau thế chiến lần thứ hai, đã phát triển như vũ bão, trở thành hiện tượng "thần kỳ" Nhật Bản với những thành tựu lớn trong công nghiệp, không thua kém những nước có nền

\* Vũ Thị Thanh Huyền, Đại học Thương Mại.

khoa học phát triển Âu Mỹ. Có được điều này chính là nhờ việc Nhật Bản chú trọng vào việc phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, cụ thể hơn là việc thành lập các doanh nghiệp “vệ tinh” vừa và nhỏ trong nước có khả năng cung cấp và hỗ trợ các doanh nghiệp lớn.

**Thứ hai,** CNHT góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho hàng công nghiệp xuất khẩu. Khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu phụ thuộc vào 3 yếu tố cơ bản: chi phí, chất lượng và thời gian (khả năng cung cấp hàng nhanh chóng). Trong đó, chi phí có thể coi là nhân tố quan trọng hàng đầu. Chi phí của một sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí nhân công, chi phí sản xuất và chi phí cho hoạt động logistic... Tùy vào đặc điểm từng ngành nghề, từng sản phẩm mà tỷ lệ giữa các chi phí có thể khác nhau. Tuy nhiên, xét đến sản phẩm công nghiệp thì chi phí về nguyên vật liệu đầu vào, linh kiện, phụ tùng lại lớn nhất.

Đối với hàng điện tử, chi phí nhân công thường chỉ chiếm khoảng 10% tổng chi phí, trong khi đó chi phí về linh kiện lại chiếm tới 70% tổng chi phí. Như vậy, việc giảm chi phí về linh kiện sẽ đóng vai trò quan trọng hơn so với chi phí nhân công. Trong khu vực các nước Đông Nam Á (ASEAN), các quốc gia hầu như đều sở hữu nguồn nhân công giá rẻ. Do đó, cách tốt nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu trong điều kiện giá nhân công tương đồng như vậy là giảm thiểu chi phí về nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng. Và để làm được điều này mỗi quốc gia cần phát triển mạnh mẽ nền CNHT, tạo khả năng cạnh tranh cho hàng xuất khẩu.

**Thứ ba,** CNHT đón nhận chuyển giao công nghệ và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Phát triển CNHT là điều kiện thiết yếu để một quốc gia có thể tăng cường đón nhận chuyển giao công nghệ và thu hút vốn đầu tư nước

ngoài. Các công ty nước ngoài, chủ yếu là các công ty đa quốc gia thường chọn những nơi có nền CNHT phát triển nhằm cắt giảm chi phí trong khâu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng. Bên cạnh đó, CNHT phát triển sẽ thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ từ các công ty đa quốc gia. Đi cùng với đó là máy móc, công nghệ hiện đại được chuyển giao sang nước tiếp nhận đầu tư. Như vậy, cả trực tiếp lẫn gián tiếp, CNHT phát triển sẽ góp phần quan trọng trong đổi mới sản xuất, nâng cao nghiên cứu ứng dụng công nghệ hiện đại của một quốc gia.

### 3. Khái quát tình hình ngành điện tử Việt Nam những năm gần đây

Công nghiệp điện tử Việt Nam xuất hiện từ giữa những năm 60 của thế kỷ XX nhưng chỉ thực sự hình thành vào cuối những năm 80 và dần hoàn thiện đầu năm 2000 khi luồng đầu tư nước ngoài vào ngành điện tử bắt đầu có hiệu ứng lan tỏa. Sự bùng nổ của nhu cầu về hàng điện tử và sự cần thiết phải phát triển ngành công nghệ thông tin trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội dưới tác động của tăng trưởng kinh tế là những tiền đề thúc đẩy cho một thị trường sôi động và hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, tính đến hết năm 2009, ngành điện tử Việt Nam có 954 doanh nghiệp, trong đó 719 doanh nghiệp trong nước chiếm 75,4% và 235 doanh nghiệp FDI chiếm 24,6% (tăng 7 doanh nghiệp đầu tư mới so với năm 2008). Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI đóng vai trò chủ chốt, chiếm tới hơn 90% kim ngạch xuất khẩu và khoảng 80% thị phần nội địa. Về mặt cơ cấu, ngành điện tử được chia thành 2 lĩnh vực chính là: lĩnh vực điện tử dân dụng và lĩnh vực điện tử công nghiệp.

**Bảng 1: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 của ngành điện tử VN**

|                                                                      | 2010                 |                 |                      | 2011                 |                 |                      | Sơ bộ 2012           |                 |                      |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
|                                                                      | Giá trị<br>(Tỷ đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Chỉ số<br>Phát triển | Giá trị<br>(Tỷ đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Chỉ số<br>Phát triển | Giá trị<br>(Tỷ đồng) | Tỷ trọng<br>(%) | Chỉ số<br>Phát triển |
| Ngành công nghiệp                                                    | 2.963.499,7          | 100,0           | 110,5                | 3.233.178,2          | 100             | 109,1                | 3.436.868,4          | 100             | 106,3                |
| Sản xuất sản phẩm điện tử,<br>máy và linh kiện và sản phẩm quang học | 112.649,2            | 3,8             | 101,9                | 204.131,4            | 6,3             | 181,2                | 230.427,2            | 6,7             | 112,9                |
| Sản xuất thiết bị điện                                               | 92.231,9             | 3,1             | 120,1                | 99.189,7             | 3,1             | 107,5                | 113.808,8            | 3,3             | 114,7                |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Nhìn chung, đóng góp của ngành điện tử chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Trong giai đoạn 2010 – 2012, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp cao nhất vào năm 2012 với mức 6,7% và đối với ngành sản xuất thiết bị điện là 3,3% - chiếm tỷ trọng rất thấp. Tuy nhiên, nếu xét về chỉ số phát triển thì có thể thấy ngành điện – điện tử Việt Nam có mức tăng trưởng khá cao – đặc biệt, đối với ngành điện tử Việt Nam đạt mức cao nhất 181,2% vào năm 2011 – ngành điện là 20,1% cao nhất năm 2010.

Về cơ cấu sản phẩm ngành điện tử Việt Nam:

**Bảng 2: Giá trị gia tăng công nghiệp điện tử**

| VA                | 2007     | 2008     | Tăng (%) | 2009     | Tăng (%) | 2010     | Tăng (%) | 2011     | Tăng (%) |
|-------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                   | Giá trị  | Giá trị  |          | Giá trị  |          | Giá trị  |          | Giá trị  |          |
| Ngành công nghiệp | 11.182,8 | 13.299,9 | 18,93    | 18.498,3 | 39,09    | 24.686,9 | 33,45    | 32.401,5 | 31,15    |
| Ngành công nghiệp | 16,43%   | 15,55%   |          | 15,91%   |          | 17,02%   |          | 18,04%   |          |

Nguồn: Tổng cục Thống Kê

Về giá trị gia tăng ngành công nghiệp điện tử: Mặc dù tốc độ tăng trưởng VA đều đạt trên 30%/năm từ năm 2007 – 2009, nhưng tỷ lệ VA/GO thì tương đối thấp. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này xuất phát từ sự lệ thuộc vào nhập khẩu. Không chỉ công nghệ và trang thiết bị máy móc mà phần lớn thương nguồn của sản phẩm điện tử sản xuất tại Việt Nam đều được nhập từ nước ngoài. Chi phí sản xuất cao tất yếu dẫn đến VA thấp.

#### 4. Thực trạng phát triển CNHT ngành điện tử Việt Nam

CNHT điện tử Việt Nam có thể hiểu là ngành công nghiệp (CN) sản xuất các sản phẩm cơ khí, nhựa, linh kiện vật liệu điện tử (ngoài các sản phẩm công nghiệp bán dẫn), các bộ phận linh kiện và các vật tư khác hỗ trợ cho CN lắp ráp các sản phẩm cuối cùng.

Đặc điểm của ngành là 90% tổng vốn đầu tư và phần lớn công nghệ hỗ trợ tập trung ở các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp nội địa chiếm khoảng 2/3 số các cơ sở sản xuất, sử dụng gần 60% lao động. Tỷ trọng sản phẩm điện tử dân dụng chiếm gần 90% cơ

sản phẩm thuộc nhóm điện tử dân dụng chiếm đến 80%, chỉ 20% thuộc nhóm điện tử chuyên dụng, đồng thời tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm 20 – 30%. Hầu hết các sản phẩm trên thị trường điện tử hiện nay đều là hàng nhập khẩu nguyên chiếc và lắp ráp bằng các linh kiện nhập khẩu. Các doanh nghiệp sản xuất trong nước mới chỉ tham gia vào khâu hoàn thiện sản phẩm bằng việc làm các loại bao bì, sách hướng dẫn, linh kiện chi tiết nhựa mà chưa vươn tới các linh kiện quan trọng có giá trị gia tăng cao hơn. Hơn nữa, trong số 80% sản phẩm điện tử dân dụng, vai trò tham gia thực sự của các doanh nghiệp trong nước rất mờ nhạt.

cấu hàng hóa. Công nghệ còn lạc hậu, việc nghiên cứu phát triển sản phẩm còn yếu nên giá trị gia tăng thấp (10-15%), khả năng cạnh tranh của sản phẩm không cao, nguyên vật liệu phụ thuộc chủ yếu vào các nhà cung cấp nước ngoài.

Đa phần các doanh nghiệp (DN) Việt Nam ở mọi loại hình đều tổ chức thực hiện những công đoạn tương tự nhau trong quá trình hình thành sản phẩm. Điểm khác biệt duy nhất giữa các DN là cấp độ của dây chuyền công nghệ, khả năng sản xuất hàng loạt hoặc chuyên dụng. Các DN đều sản xuất hoặc theo mẫu tự thiết kế, hoặc gia công theo mẫu nước ngoài. Linh kiện chủ yếu là nhập ngoại và phải liên kết với các DN khác để được cung cấp các sản phẩm CNHT như các sản phẩm cơ khí, nhựa, mạch in, cao su, chất dẻo, vỏ ... để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

Ngành điện tử Việt Nam đã sơ bộ hình thành được một mạng lưới nghiên cứu, thiết kế, sản xuất các sản phẩm điện tử và sản phẩm CNHT. Tuy nhiên, liên kết và phân công chuyên sâu chưa được hình thành rõ nét. Cho đến nay, ngành điện tử đã sản xuất được một số sản phẩm gia công chất lượng tốt, tùy theo nhóm sản phẩm mà tỷ lệ nội địa hóa đạt được là khác nhau.

Ví dụ như máy thu hình màu hiện đang có tỷ lệ nội địa hóa khá cao trên 60%. Nguyên nhân chính là do trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp cùng đầu tư lắp ráp máy thu hình màu đáp ứng nhu cầu trong nước tăng cao. Nhờ đó, các doanh nghiệp cung cấp phụ tùng, linh kiện cho máy thu hình màu cũng tăng lên. Trong khi đó, các sản phẩm còn lại tỷ lệ nội địa hóa chỉ đạt 25-60%. Nếu tính toàn ngành công nghiệp điện tử (nghĩa là bao gồm cả điện tử gia dụng và điện tử công nghiệp) thì tỷ lệ nội địa hóa lại rất thấp, chỉ gần 20%. Vấn đề đặt ra trước mắt là rà soát lại thực trạng phát triển ngành công nghiệp điện - điện tử để đưa ra một quy hoạch tổng thể mang tính lâu dài.

Về số lượng các nhà sản xuất linh kiện nội địa: Theo số liệu thống kê năm 2013, sản xuất linh kiện điện - điện tử có 416 doanh nghiệp, tăng 291 doanh nghiệp so với năm 2005. Sau hơn 30 năm phát triển, ngành điện tử Việt Nam vẫn trong tình trạng lắp ráp cho các thương hiệu

nước ngoài. Các doanh nghiệp điện tử trong nước vẫn gần như chỉ khai thác sản phẩm cũ, lợi nhuận rất thấp và giá trị gia tăng chỉ ước tăng 5-10%/năm. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI trong ngành điện tử, điện máy đang đứng trước sức ép phải giảm chi phí linh phụ kiện và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm sản xuất trong nước. Tuy nhiên, do số doanh nghiệp hỗ trợ rất ít, chất lượng linh phụ kiện chưa đảm bảo nên phần lớn các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu linh phụ kiện từ các nước xung quanh hoặc trực tiếp từ Nhật Bản. Hiện nay, nhiều hãng sản xuất điện tử lớn trên thế giới như Samsung, Canon, Intel, Foxconn đã tiến hành đầu tư vào Việt nam nhằm sản xuất ra các sản phẩm điện tử như điện thoại di động, máy in, máy tính, điện tử gia dụng cũng như các linh kiện cho máy tính, máy in, camera, TV, laptop, ipod, iphone, điện thoại di động và viễn thông cung cấp cho thị trường thế giới.

**Bảng 3: Một số DN đầu tư nước ngoài vào CNHT điện tử Việt Nam**

| Công ty                   | Lĩnh vực                                                                                             | Vốn đầu tư (triệu USD) | Năm  | Lao động |
|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------|----------|
| <b>Sản xuất - Lắp ráp</b> |                                                                                                      |                        |      |          |
| Samsung                   | Điện thoại di động                                                                                   | 670                    | 2009 | 10.000   |
| Canon                     | Máy in Laser                                                                                         | 320                    | 2002 |          |
| Sanyo                     | Máy giặt, tủ lạnh, máy điện hóa CNHT                                                                 | 44                     | 1995 | 1.000    |
| Foxconn                   | SP 3C (máy tính, viễn thông, điện tử)                                                                | 160                    | 2007 |          |
| Intel                     | Chip bán dẫn                                                                                         | 1.000                  | 2006 |          |
| Nideco                    | Quạt giải nhiệt máy tính                                                                             | 50                     | 2005 | 7.500    |
| Meiko                     | Mạch in điện tử và các sản phẩm điện tử hoàn chỉnh                                                   | 300                    | 2006 | 7.000    |
| Hoya                      | Đĩa quang, linh kiện chế tạo ổ cứng máy vi tính, máy nghe nhạc                                       | 130                    | 2004 |          |
| Renesas                   | Thiết kế phần cứng (chip IC) và phần mềm chức năng dành cho chip ETC, xe hơi và thiết bị kỹ thuật số | 10                     | 2004 |          |

Nguồn: Trần Hoàng Long (2012)

Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát của Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử Việt Nam, các doanh nghiệp FDI có "tên tuổi" đều phải nhập khẩu trên 90% linh kiện của nước ngoài, thậm chí có doanh nghiệp nhập khẩu cả 100% như Công ty Fujitsu Việt Nam. Điều này là tín hiệu không mấy khả quan cho ngành công nghiệp Việt Nam, vừa khó thoát khỏi tình trạng gia công, lắp ráp, vừa giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp hàng điện tử trong nước.

Việc thiếu vắng các nhà cung cấp linh phụ kiện cũng khiến nhiều nhà ĐTN trong lĩnh vực này có xu hướng ngại đầu tư vào Việt Nam và đây là

điểm yếu căn bản trong thu hút FDI vào lĩnh vực điện - điện tử. Bên cạnh đó, CNHT trong ngành điện tử, điện máy còn phải đối mặt với sự thay đổi môi trường quốc tế. Trong thời gian tới, do việc thực thi AFTA và các cam kết với WTO, linh phụ kiện nhập khẩu sẽ có thêm cơ hội thâm nhập thị trường Việt Nam, đặc biệt là linh phụ kiện từ Trung Quốc, Thái Lan.

*Vốn đầu tư trong nước vào lĩnh vực điện tử là rất ít, chủ yếu là các doanh nghiệp FDI; CNHT điện - điện tử là lĩnh vực thu hút được nhiều vốn FDI nhất, với số vốn thu hút năm 2012 là trên 10 tỷ USD, tương ứng với 445 doanh nghiệp - trong đó, doanh nghiệp lớn là 176, doanh*

ngành vừa là 179, doanh nghiệp nhỏ là 90 (theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, 2012).

*Cơ cấu sản phẩm* cũng mất cân đối nghiêm trọng khi mới chỉ dừng ở sản xuất sản phẩm dân dụng, thiếu nhiều sản phẩm điện tử chuyên dụng (chỉ chiếm 10-12% cơ cấu hàng hóa của ngành) và công nghệ lạc hậu, khả năng cạnh tranh thấp cũng như nguyên vật liệu đang phụ thuộc phần lớn vào nhà cung cấp nước ngoài. Đặc biệt, Việt Nam hiện chưa có một cơ sở sản xuất công nghiệp nào tham gia vào việc sản xuất vật liệu điện tử.

Mặc dù trong ngành công nghiệp điện tử nói chung và sản xuất phụ kiện điện tử nói riêng, các doanh nghiệp trong nước hầu như chưa tạo ra nhiều dấu ấn nhưng thực tế cho thấy nếu biết cách nắm bắt cơ hội thì các doanh nghiệp trong nước vẫn có thể thành công. Chẳng hạn như trường hợp công ty nhựa DMC - Daiwa (Daiwa) và công ty TNHH sản xuất và thương mại Cát Thái (Cát Thái). Daiwa là công ty cung cấp các linh kiện bằng nhựa cho các công ty đa quốc gia chuyên sản xuất xe máy và thiết bị điện tử. Nhu cầu ổn định về các linh kiện bằng nhựa chất lượng cao của các công ty đa quốc gia đã tạo nên về một môi trường kinh doanh bền vững và mang lại lợi nhuận đáng kể cho Daiwa. Nền tảng thành công của Daiwa không phải là chi phí lao động thấp mà là công nghệ sản xuất cao. Cát Thái một trong những công ty nội địa trong ngành CNHT cũng chuyên cung cấp các linh kiện nhựa cho nhiều công ty đa quốc gia. Cát Thái đã có nhiều nỗ lực trong việc cải tiến công nghệ sản xuất, kiểm định chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của các bạn hàng Nhật Bản. Mặc dù quy mô sản xuất của Cát Thái còn nhỏ so với tiêu chuẩn về ngành CNHT tại các nước đã phát triển, song những thành công bước đầu cho thấy vẫn còn có những nhà sản xuất linh phụ kiện nội địa hoạt động rất thành công nhờ nắm bắt được những lợi thế hiện có.

## 5. Những cơ hội và thách thức đối với ngành điện tử Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang rất tích cực tham gia vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn thế giới. Sau khi đàm phán thành công và trở thành thành

viên thứ 150 của tổ chức thương mại thế giới WTO, Việt Nam tiếp tục tiến sâu hơn vào các cam kết khu vực, hình thành các FTA với các nước ASEAN và thúc đẩy hợp tác ASEAN + với nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Austraylia, Chile,... Đặc biệt, năm 2015 được dự báo sẽ là năm đánh dấu mốc quan trọng đối với tiến trình hội nhập của Việt Nam – khi Cộng đồng kinh tế ASEAN dự kiến được thành lập, và hiệp định TPP được ký kết, Hiệp định Thương mại Việt Nam – EU được thúc đẩy. Những sự kiện này sẽ đem đến những cơ hội – cũng như những thách thức mới đối với các ngành sản xuất Việt Nam, trong đó có công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử Việt Nam.

### Những cơ hội mở ra cho ngành công nghiệp hỗ trợ điện tử Việt Nam

*Một là*, thị trường cho các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngày càng mở rộng. Hiện nay, các công ty đa quốc gia có xu hướng nâng cao tỷ lệ nội địa hóa ngay trong thị trường nội địa để cắt giảm chi phí một số linh kiện hoặc phụ tùng có kích cỡ công kênh và trọng lượng. Điều này mở ra cơ hội cho các ngành CNHT phát triển, trong đó có CNHT ngành điện tử Việt Nam. Hiện Việt Nam đang tham gia ngày càng sâu rộng vào tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Để có thể tận dụng các ưu đãi tối ưu trong quá trình hội nhập thì một trong những vấn đề quan tâm trong thương mại hàng hóa là tỷ lệ nội địa hóa. Do đó, CNHT của Việt Nam có rất nhiều cơ hội để phát triển thị trường không những chỉ là thị trường trong nước mà còn là các quốc gia tham gia các thỏa thuận thương mại với Việt Nam.

*Hai là*, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ ngày càng tăng. Hiện nay, rất nhiều các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đang mong muốn đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam và phát triển CNHT là vấn đề mà các doanh nghiệp này rất quan tâm để có thể tiết kiệm được chi phí vận chuyển, giảm được chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Đây là cơ hội mà các doanh nghiệp điện tử Việt Nam cần tận dụng, nếu không muốn các dòng FDI chuyển hướng sang các nước ASEAN khác, hay các quốc gia có CNHT phát triển như Trung Quốc, Thái Lan.

Ba là, thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại cho phát triển công nghiệp hỗ trợ. Với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ hiện đại thì tốc độ thay đổi công nghệ diễn ra rất nhanh, chu kỳ sống của sản phẩm công nghệ ngắn, phát triển công nghệ tích hợp cao cả về linh kiện, thiết bị và hệ thống. Xu thế ở các công ty đa quốc gia là giữ bản quyền, thiết kế và tạo ra sản phẩm mới, sản xuất các linh kiện chủ yếu với công nghệ cao. Do đó, những công nghệ vừa và không có vai trò quyết định đối với sản phẩm được chuyển giao dần cho các nước châu Á. Xu thế này tạo ra cơ hội để các doanh nghiệp CNHT Việt nam tiếp nhận công nghệ hiện đại, đặc biệt là trong các ngành CNHT của ngành điện tử do đặc thù của ngành này là gắn liền với sản xuất những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ hiện đại. Nếu tận dụng tốt cơ hội này,

CNPT ngành điện tử Việt Nam sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi để tiếp nhận công nghệ sản xuất, đổi mới trang thiết bị, máy móc và công nghệ, học hỏi kinh nghiệm quản lý thông qua các dự án đầu tư.

#### **Các thách thức**

Một là, các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của ngành công nghiệp Việt Nam gia tăng áp lực cạnh tranh đối với công nghiệp hỗ trợ. Bên cạnh việc phải cắt giảm thuế nhập khẩu, tỷ lệ nội địa hóa cũng không còn được áp đặt bởi ý chí chủ quan của chính phủ nữa. Điều này đặt ra vấn đề cần phải thúc đẩy nhanh sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ nói chung và ngành điện tử Việt Nam nói riêng.

Hai là, sự xuất hiện của cụm liên kết công nghiệp – mô hình công nghiệp mới gây khó khăn cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mỗi liên kết yếu và mạnh mún giữa các doanh nghiệp điện tử Việt Nam hiện nay gây khó khăn cho việc phát triển các cụm liên kết, dẫn đến sức cạnh tranh yếu cho toàn ngành điện tử Việt Nam.

Ba là, nguy cơ rút vốn đầu tư khỏi Việt nam của các nhà đầu tư nước ngoài. CNHT là một trong những nhân tố quyết định khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp. Nếu CNHT không đáp ứng được yêu cầu thì các dự án đầu tư lớn sẽ không lựa chọn

Việt nam mà tìm đến các nước khác trong khu vực; các doanh nghiệp nước ngoài có thể ra đi khi lợi thế về nhân công giá rẻ và ưu đãi về hạ tầng, thuế... không còn. Nếu CNHT không đủ mạnh, nhiều ngành công nghiệp sẽ không được nuôi dưỡng tại Việt Nam. Những thách thức đó được biểu hiện cụ thể:

i. Nhiều tập đoàn sản xuất kinh doanh nước ngoài có doanh nghiệp lắp ráp ở Việt Nam cho biết, nếu không tiếp cận được nguồn cung tại chỗ theo lộ trình giảm thuế trong khuôn khổ hợp tác mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc, họ sẽ chuyển đến sản xuất ở những nước có ngành công nghiệp hỗ trợ tốt hơn. Lĩnh vực điện tử thời gian qua, khi hàng rào thuế quan bảo hộ sản xuất trong nước không còn, các hãng điện tử ngay tức khắc rút khỏi Việt nam và chuyển sang nhập khẩu hàng nguyên chiếc về phân phối, Sony là một ví dụ minh họa cho biểu hiện này.

ii. Những ngành công nghiệp hiện đã phụ thuộc trên 80% nguyên liệu phụ thuộc nhập khẩu thì khả năng lớn các doanh nghiệp FDI cũng sẽ ra đi. Điều này sẽ đặc biệt nghiêm trọng với ngành điện tử Việt Nam – khi mà tới hơn 90% nguyên phụ liệu cần phải nhập khẩu từ nước ngoài.

iii. Đến nay, những nhà cung cấp linh kiện phụ tùng vẫn là những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và vẫn đang còn khoảng cách tiêu chuẩn chất lượng khá lớn giữa các nhà cung cấp linh kiện trong và ngoài nước. So với những sản phẩm tương tự sản xuất tại Trung Quốc và Thái Lan, tiêu chuẩn và chất lượng sản xuất tại Việt Nam chỉ đáp ứng được 50%. Trong lĩnh vực công nghệ cao như sản xuất máy tính, điện thoại di động, các thiết bị điện tử, hầu như nguyên liệu, phụ tùng đều phải nhập khẩu. Việt Nam chỉ sản xuất được 2 loại bao bì là bì bìa carton và vỏ nhựa của thiết bị.

Bốn là, Việt Nam có rất ít những liên kết CNPT và cơ sở dữ liệu ngành vẫn chưa được chú ý, chưa có những cơ sở dữ liệu tin cậy, chưa tạo ra chuỗi giá trị thông qua việc liên kết doanh nghiệp, kể cả sử dụng những dịch vụ tài chính, phi tài chính để khai thác các lợi thế cạnh tranh phục vụ cho phát triển những ngành công nghiệp này,

hoạt động lưu trữ thông tin tại cơ sở dữ liệu chung của công ty lại chỉ đôi khi thực hiện ( $\mu = 3.37$ ), cho thấy việc sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin ở cả hai nhóm nhân viên và quản lý còn chủ yếu là dành cho nhu cầu cá nhân. Thực tế khi đánh giá sự hỗ trợ của các ứng dụng CNTT đối với quá trình duy trì vốn tài sản tri thức tại ML-MB, quản lý và nhân viên đều nhận xét ở mức trên trung bình ( $\mu = 2.80$ ), trong đó hỗ trợ trong việc tìm kiếm tri thức hiện tại có trên cơ sở dữ liệu chung của trường và hỗ trợ trong việc trao đổi thông tin với các trường hợp cần gấp hoặc có xa cách về mặt không gian được đánh giá ở mức trung bình ( $\mu = 2.56$  và  $2.59$ ).

### Kết luận

Có thể khẳng định rằng, trong 10 năm trở lại đây, công nghiệp ngành điện tử Việt Nam đã có những bước tiến nhảy vọt – với nhiều năm đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tuy nhiên, CNHT ngành điện tử Việt Nam vẫn phát triển tương đối chậm và chưa có kết quả đáng ghi nhận. Điều này cần đặc biệt quan tâm trong bối cảnh Việt Nam sẽ ngày càng đẩy nhanh hơn nữa tiến trình hội

nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Ngành công nghiệp hỗ trợ điện tử Việt Nam sẽ vẫn có cơ hội thúc đẩy phát triển trong thời gian tới; tuy nhiên, nó sẽ đòi hỏi chính sách định hướng, hỗ trợ của nhà nước – cũng như tính chủ động của doanh nghiệp cần phải thúc đẩy nhiều hơn nữa trong thời gian tới.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hiếu Minh (2014). Vận hội mới cho ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam?
- Hồ Lê Nghĩa (2011). Chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp điện tử Việt nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Luận án TS Kinh tế, ĐH Kinh tế quốc dân.
- Trần Hoàng Long (2012), Hoàn thiện chính sách thương mại nhằm phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, Luận án TS Kinh tế, Viện Nghiên cứu Thương mại.
- Trần Quang Lâm, Đinh Trung Thành (2007), Phát triển công nghiệp phụ trợ Việt Nam: Trước làn sóng đầu tư mới của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản (Phần I).